

BÁO CÁO

Về việc đề xuất chủ trương đầu tư dự án: Đường giao thông từ xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy đi huyện KBang, tỉnh Gia Lai

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh.

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi một số điều Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Thông tư số 04/2019/TT-BXD ngày 16/8/2019 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 09/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội huyện Kon Rẫy đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 của UBND tỉnh Kon Tum về ban hành quy định một số nội dung về công tác quản lý dự án sử dụng vốn Nhà nước của tỉnh Kon Tum;

UBND huyện Kon Rẫy kính trình Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án: Đường giao thông từ xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy đi huyện KBang, tỉnh Gia Lai, với các nội dung chủ yếu sau đây:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án: Đường giao thông từ xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy đi huyện KBang, tỉnh Gia Lai.

2. Dự án nhóm: Nhóm B.

3. Cấp quyết định đầu tư dự án: UBND tỉnh Kon Tum.

4. Tên chủ đầu tư: UBND huyện Kon Rẫy.

5. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.

6. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: 150.000.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi tỷ đồng*).

- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương hỗ trợ.

- Mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Năm	Vốn Ngân sách Trung ương	Vốn Ngân sách địa phương	Nguồn vốn khác
Năm thứ 1 (2021)	30.000		
Năm thứ 2 (2022)	60.000		
Năm thứ 3 (2023)	60.000		

7. Thời gian thực hiện: Từ năm 2021 trở đi.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN

1. Sự cần thiết đầu tư, các điều kiện để thực hiện đầu tư, đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đầu tư;

1.1. Sự cần thiết đầu tư, các điều kiện để thực hiện đầu tư

Đăk Pnê là xã đặc biệt khó khăn của huyện Kon Rẫy, nằm ở phía Đông Nam của huyện; có vị trí địa lý: *Phía Đông giáp huyện KBang, tỉnh Gia Lai; Phía Tây giáp tỉnh thị trấn Đăk Rve, xã Đăk Ruông và xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy; Phía Nam giáp huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai; Phía Bắc giáp thị trấn Măng Đen, huyện Kon PLông.* Diện tích tự nhiên 16.160,03ha⁽¹⁾, toàn xã có 4 thôn, dân số tính đến nay có 606 hộ với 2.163 khẩu, người dân tộc thiểu số chiếm trên 91% (*trong đó, dân tộc Bana chiếm hơn 88 %*); cơ cấu kinh tế của xã và đời sống người dân chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, trồng mỳ, trồng lúa nước và chăn nuôi gia súc; quy mô sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, manh mún, chưa gắn được sản xuất với tiêu thụ và chế biến, tỷ lệ hộ nghèo hàng năm tuy có giảm nhưng vẫn còn ở mức cao (*tính đến cuối năm 2019 còn 325 hộ nghèo, chiếm*

⁽¹⁾ Trong đó: Đất nông nghiệp có 14.817,48ha (Đất sản xuất nông nghiệp là 1.838,19 ha; Đất lâm nghiệp có 12.965,50 ha, đất nuôi trồng thủy sản là 0,25 ha; đất nông nghiệp khác là 13,55 ha); đất phi nông nghiệp có 325,18 ha; đất chưa sử dụng có 1.017,37ha.

53,9 %; 95 hộ cận nghèo, chiếm 15,75%); thu nhập, mức sống của Nhân dân còn thấp; tiến độ triển khai Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn còn chậm; hệ thống hạ tầng nông thôn, nhất là hệ thống giao thông trực chưa có tính kết nối và liên thông... Nhìn chung tình hình phát triển kinh tế-xã hội của xã Đăk PNe trong những năm qua có chuyển biến nhưng về tổng thể còn chậm so với nhiều địa phương khác trong vùng; trong số nhiều những nguyên nhân có nguyên nhân chính là do hạ tầng giao thông kết nối, cụ thể: Tuyến đường huyện từ xã Đăk PNe, huyện Kon Rẫy đi huyện KBang, tỉnh Gia Lai (tuyến đường DH22), hiện trạng đường đất (đường mòn), có tổng chiều dài tuyến khoảng 8 km; người dân trong vùng thuộc 02 xã (Đăk PNe, huyện Kon Rẫy và xã Đăk Rong, huyện KBang, tỉnh Gia Lai) thường xuyên di chuyển qua lại sản xuất, trao đổi hàng hóa, giao lưu văn hóa... thông qua tuyến giao thông trên nên gặp rất nhiều khó khăn nhất là về mùa mưa thường lầy lội, sạt lở đất, ách tắc giao thông, cử tri trên địa bàn xã Đăk PNe thường xuyên bức xúc, kiến nghị. Trước thực trạng trên UBND huyện Kon Rẫy xác định đây là danh mục công trình cấp thiết, cần được ưu tiên đầu tư. Tuy nhiên, do điều kiện ngân sách huyện hết sức khó khăn, không có khả năng cân đối, bố trí nguồn vốn để đầu tư công trình nêu trên.

Từ thực trạng nêu trên cho thấy, việc đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông từ xã Đăk PNe, huyện Kon Rẫy đi huyện KBang, tỉnh Gia Lai là cấp thiết nhằm tạo điều kiện cho nhân dân trong vùng khai thác hiệu quả quỹ đất tập trung (có khoảng trên 1.000 ha); thu hút các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; nâng cao đời sống, thu nhập của người dân, giảm nghèo bền vững; ổn định an ninh chính trị trên địa bàn và đặc biệt là thực hiện hoàn thành mục tiêu phấn đấu đến cuối năm 2024 xã Đăk PNe đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp và chỉ đạo của các cấp, các ngành.

* Các điều kiện để thực hiện dự án: Trình tự, thủ tục được lập, trình thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư tuân thủ thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công và các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công.

1.2. Sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đầu tư: Dự án đường giao thông từ xã Đăk PNe, huyện Kon Rẫy đi huyện KBang, tỉnh Gia Lai đảm bảo phù hợp với các quy hoạch sau:

- Về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội: Đảm bảo phù hợp theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội huyện Kon Rẫy đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 09/12/2013.

- Về quy hoạch ngành: Đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải Kon Tum đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Đảm bảo phù hợp theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

* Ngoài ra, Dự án không ảnh hưởng, không chồng lấp đến các công trình hạ tầng kỹ thuật; quy hoạch đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và dự án không phải thực hiện tái định cư.

2. Mục tiêu, quy mô, địa điểm và phạm vi đầu tư

2.1. *Mục tiêu đầu tư:* Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng, hoàn chỉnh hệ thống giao thông huyện Kon Rẫy; phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân trong vùng, sắp xếp, bố trí dân cư phù hợp; khai thác hiệu quả quỹ đất; thu hút các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; nâng cao đời sống, thu nhập của người dân, giảm nghèo bền vững; ổn định an ninh chính trị trên địa bàn và thực hiện hoàn thành Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2.2. *Nội dung và quy mô đầu tư:*

- Loại, cấp công trình: Công trình giao thông, cấp III.
- Chiều dài xây dựng $L = 8,0$ km.
- Cấp đường: Đường cấp V miền núi.
- Bề rộng nền đường: $B_n = 6,5$ m.
- Bề rộng mặt đường: $B_m = 3,5$ m.
- Bề rộng lề đường: $B_l = (2 \times 1,5)$ m.
- Kết cấu mặt đường: Mặt đường bằng BTXM.
- Thoát nước dọc: Bằng rãnh hình thang kích thước rãnh (40x40x120)cm.
- Thoát nước ngang: Bằng cống tròn, cống hộp các loại bằng BTCT.
- An toàn giao thông: Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2016/BGTVT.

2.3. *Địa điểm và phạm vi đầu tư:* Diện tích đất sử dụng khoảng 18,0 ha, tại xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.

3. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: 150.000.000.000 đồng.

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 111.481.745.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án: 1.794.382.000 đồng.
- Chi phí đền bù, GPMB: 3.000.000.000 đồng.
- Chi phí tư vấn: 6.076.905.000 đồng.
- Chi phí khác: 2.646.968.000 đồng.
- Chi phí dự phòng: 25.000.000.000 đồng.

- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung ương hỗ trợ.

4. Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện đầu tư phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng huy động các nguồn lực theo thứ tự ưu tiên hợp lý bảo đảm đầu tư tập trung, có hiệu quả: Đây là dự án nhóm B, dự kiến sẽ đầu tư hoàn thành dự án trong 03 năm. Do vậy, dự kiến phân kỳ theo khả năng cân đối vốn và thời gian thực hiện dự án như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Năm	Ngân sách Trung ương	Ghi chú
	Tổng số	150.000	
01	Năm 2021	30.000	
02	Năm 2022	60.000	
03	Năm 2023	60.000	

5. Xác định sơ bộ chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành dự án sau khi hoàn thành (*Chi tiết có phụ lục kèm theo*).

6. Phân tích, đánh giá sơ bộ tác động về môi trường, xã hội; xác định sơ bộ hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội:

6.1. Tác động về môi trường, xã hội của dự án: Đây là công trình đường giao thông được đầu tư xây dựng theo quy hoạch và dựa trên nền hiện trạng cũ do đó ít có tác động đến môi trường, xã hội trong khu vực.

6.2. Sơ bộ hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội của dự án:

- *Hiệu quả về kinh tế*: Sau khi đầu tư xây dựng hoàn thành, đưa vào khai thác sử dụng không xét đến việc thu hồi nguồn vốn đầu tư bỏ ra xây dựng công trình, nên hiệu quả về mặt kinh tế chủ yếu thể hiện ở những nội dung sau:

+ Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng phục vụ cho nhu cầu đi lại của nhân dân trong vùng, sắp xếp, bố trí dân cư phù hợp.

+ Khai thác hiệu quả quỹ đất; thu hút các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

+ Thực hiện hoàn thành Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

- *Về xã hội*: Nâng cao đời sống, thu nhập của người dân, giảm nghèo bền vững; ổn định an ninh chính trị trên địa bàn.

7. Phân chia các dự án thành phần: Dự án không phân chia thành các dự án thành phần.

8. Các giải pháp tổ chức thực hiện.

- Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

- Phương thức tổ chức thực hiện: Theo đúng quy định hiện hành.

- Trong quá trình thi công phải tuân thủ theo các qui định về phòng hoá, an toàn lao động, vệ sinh môi trường.

9. Nội dung Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 của Luật Đầu tư công và các nội dung quy định tại Điều 9 của Nghị định 40/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

UBND huyện Kon Rẫy kính trình Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh xem xét thẩm định, trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án: Đường giao thông từ xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy đi huyện KBang, tỉnh Gia Lai theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- TT Huyện ủy (b/c);
- TT HĐND huyện (b/c);
- CT và 02 PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thủy

BẢNG KHAI TOÁN TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2020
của UBND huyện Kon Rẫy)

ĐVT: Đồng.

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức	Cách tính	Chi phí sau thuế
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC	Gbt,tđc		Tạm tính	3.000.000.000
2	Chi phí xây dựng	Gcpxd			111.481.745.000
3	Chi phí thiết bị	Gtb			0
4	Chi phí quản lý dự án	Gqlđa	1,717 %	HS x Gxd	1.794.382.000
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv		Gtv1 : Gtv18	6.076.905.000
5.1	Chi phí khảo sát lập BC NCKT	Gtv1		Tạm tính	499.959.000
5.2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	Gtv2	0,391 %	HS x Gxd	449.765.166
5.3	Chi phí khảo sát thiết kế BVTC	Gtv3		Tạm tính	822.763.000
5.4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	Gtv4	0,973 %	HS x Gxd	1.118.543.785
5.5	Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu KT	Gtv5	0,087 %	HS x Gxd	96.553.624
5.6	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ TC	Gtv6	0,084 %	HS x Gxd	95.970.733
5.7	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	Gtv7	0,081 %	HS x Gxd	93.569.339
5.8	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn KS, TKBVTC	Gtv8	0,757 %	HS x (Gtv4+Gtv5)	14.687.901
5.9	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	Gtv9	0,089 %	HS x Gxd	101.734.288
5.10	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn giám sát	Gtv10	0,7562 %	HS x Gtv11	14.723.563
5.11	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv11	1,69421 %	HS x Gxd	1.947.066.902
5.12	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng TKBVTC	Gtv12	4,0720 %	HS x (Gtv1+Gtv4)	53.861.239
5.13	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình	Gtv13	10,0000 %	HS*Gtv11	194.706.690
5.14	Chi phí đo đạc, thành lập bản đồ địa chính	Gtv14		Tạm tính	371.300.000
5.15	Chi phí lập thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đo đạc bản đồ địa chính	Gtv15		Tạm tính	13.700.000
5.16	Chi phí BC đánh giá tác động MT	Gtv16		Tạm tính	284.553.000
6	Chi phí khác	Gk		Gk1 : Gk14	2.646.968.000
6.1	Chi phí thẩm định báo cáo đánh giá TĐMT	Gk1		NQ16/2019	38.000.000
6.2	Phí thẩm định thiết kế (Thông tư 34/2020/TT-BTC)	Gk2	0,0163 %	HS x Gxd*50%	8.535.155

6.3	Phí thẩm định dự toán (Thông tư 34/2020/TT-BTC)	Gk3	0,0160 %	HS x Gxd*50%	8.371.424
6.4	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 34/2020/TT-BTC)	Gk4	0,0125 %	HS*TMĐT*50%	9.349.743
6.5	Phí thẩm định hồ sơ mời thầu Tư vấn Khảo sát thiết kế BVTC	Gk5	0,0500 %	HS*Gtv8	1.000.000
6.6	Phí thẩm định hồ sơ mời thầu thi công	Gk6	0,0500 %	HS*Gtv9	1.000.000
6.7	Phí thẩm định hồ sơ mời thầu TVGS	Gk7	0,0500 %	HS*Gtv10	1.000.000
6.8	Phí thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu Tư vấn Khảo sát thiết kế BVTC	Gk8	0,0500 %	HS*Gtv8	1.000.000
6.9	Phí thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu thi công	Gk9	0,0500 %	HS*Gtv9	1.000.000
6.10	Phí thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu TVGS	Gk10	0,0500 %	HS*Gtv10	1.000.000
6.11	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk11	0,232 %	HS*(TMĐT-Gdp)	160.062.750
6.12	Phí bảo hiểm công trình (Phụ lục 7 - Thông tư 329/2016/TT-BTC)	Gk13	0,420 %	HS*Gxd	482.683.479
6.13	Chi phí thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường	Gk14		Tạm tính	233.964.999
6.14	Chi phí rà phá bom mìn	Gk18		Tạm tính	1.700.000.000
7	Chi phí dự phòng	Gdp		Gdp1 + Gdp2	25.000.000.000
7.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	Gdp1	10,00000 %	10% x (Gcpxd+Gtb+Gql da+Gtv+Gk)	12.500.000.000
7.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	Gdp2	10,00000 %	10% x (Gcpxd+Gtb+Gql da+Gtv+Gk)	12.500.000.000
	TỔNG CỘNG				150.000.000.000